

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Website	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	12.100.000	272.078.682	242.000.000	17.823.550	544.002.232
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(12.100.000)	-	-	(17.823.550)	(29.923.550)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(12.100.000)	-	-	(17.823.550)	(29.923.550)
Số cuối năm	-	272.078.682	242.000.000	-	514.078.682
Hao mòn TSCĐ			59.638.890		
Số đầu năm	11.343.750	128.481.597	148.037.036	12.377.472	300.239.855
Tăng trong năm	756.250	30.650.836	59.638.890	1.485.299	92.531.275
- Trích khấu hao TSCĐ	756.250	30.650.836	59.638.890	1.485.299	92.531.275
Giảm trong năm	(12.100.000)	-	-	(13.862.771)	(25.962.771)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(12.100.000)	-	-	(13.862.771)	(25.962.771)
Số cuối năm	-	159.132.433	207.675.926	-	366.808.359
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	756.250	143.597.085	93.962.964	5.446.078	243.762.377
Số cuối năm	-	112.946.249	34.324.074	-	147.270.323

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.789.155.281	7.790.504.686	24.579.659.967
Tăng trong năm	780.195.831	-	780.195.831
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư	780.195.831	-	780.195.831
Giảm trong năm	(148.665.016)	-	(148.665.016)
- Thanh lý, nhượng bán	(139.715.016)	-	(139.715.016)
- Điều chỉnh giảm do hóa đơn đầu vào không hợp lệ	(8.950.000)	-	(8.950.000)
Số cuối năm	17.420.686.096	7.790.504.686	25.211.190.782
Hao mòn			
Số đầu năm	4.023.971.310	1.685.801.037	5.709.772.347
Tăng trong năm	869.417.285	175.526.803	1.044.944.088
- Trích khấu hao TSCĐ	737.939.839	175.526.803	913.466.642
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư	131.477.446	-	131.477.446
Giảm trong năm	(16.144.846)	-	(16.144.846)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.144.846)	-	(16.144.846)
Số cuối năm	4.877.243.749	1.861.327.840	6.738.571.589
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.765.183.971	6.104.703.649	18.869.887.620
Số cuối năm	12.543.442.347	5.929.176.846	18.472.619.193

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
<i>Đầu tư cổ phiếu (*)</i>			1.316.185.110	1.316.185.110
Cổ phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	20.000	20.000	250.375.110	250.375.110
Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	15.000	15.000	156.450.000	156.450.000
Cổ phiếu Công ty CP Niệm giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	15.000	15.000	188.400.000	188.400.000
Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	13.560	13.560	139.600.000	139.600.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú	8.136	8.136	81.360.000	81.360.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
<i>Góp vốn vào</i>			7.531.670.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	700.000	700.000	7.531.670.000	7.000.000.000
			8.847.855.110	8.316.185.110

(*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2013 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	118.545.334	189.382.113
Số tăng trong năm	67.831.835	118.545.334
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(157.723.814)	(189.382.113)
Số dư cuối năm	28.653.355	118.545.334
<i>Trong đó số dư cuối năm gồm:</i>	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	102.975.334
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.653.355	6.610.000
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-	8.960.000
	28.653.355	118.545.334

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn tại Ban quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	30.000.000
Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân - Bảo lãnh thực hiện thi công công trình	-	68.610.000
Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp miền Nam tại TP Hồ Chí Minh	10.000.000	10.000.000
	540.000.000	608.610.000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn CBCNV không lãi suất	176.000.000	176.000.000
	176.000.000	176.000.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.855.876.369	458.037.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	514.731.675	1.879.695
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.174	1.240.174
	2.371.848.218	461.157.143

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Trích trước chi phí công trình đã thanh lý</i>	6.873.479.591	7.866.933.802
Chi phí Nguyên vật liệu	4.476.240.457	5.288.202.474
Chi phí chung	2.397.239.134	2.578.731.328
<i>Trích trước chi phí các công trình đang thực hiện</i>	6.097.283.847	5.358.795.227
Chi phí Nguyên vật liệu	2.880.321.121	2.421.206.650
Chi phí chung	3.216.962.726	2.015.042.296
Chi phí phải trả khác		922.546.281
	12.970.763.438	13.225.729.029

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.412.374	74.269.898
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.456.367.362	6.719.848.227
<i>Cổ tức phải trả</i>	51.723.770	51.723.770
<i>Chi phí công trình phải trả các đội thi công</i>	3.036.156.943	3.496.727.480
<i>Chi phí công trình chưa chi trả</i>	3.273.073.202	3.053.634.632
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	95.413.447	117.762.345
	6.498.779.736	6.794.118.125

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	588.559.649	378.801.059
	588.559.649	378.801.059

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	849.715.846	146.572.687.772
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.953.117.595	4.953.117.595
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(123.300.000)	(123.300.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3)	(3)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	5.679.533.438	151.402.505.364
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	5.679.533.438	151.402.505.364
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.502.557.294	3.502.557.294
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Các khoản điều chỉnh thuế	-	-	-	-	-	-	-
TNDN bổ sung năm 2012	-	-	-	-	-	(35.493.598)	(35.493.598)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	9.083.597.134	154.806.569.060

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	27,63%	27,63%	22.100.000.000	22.100.000.000
Vốn góp của Robert Alexander Stone	11,94%	11,94%	9.550.000.000	9.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	72,38%	72,38%	48.350.000.000	48.350.000.000
			80.000.000.000	80.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ:			200.000	200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Hacisco thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 với mức chi trả cổ tức cho cổ đông là 600 đồng/cổ phần tương đương 4.680.000.000 đ. Do Báo cáo kiểm toán năm 2012 có ý kiến ngoại trừ nên Công ty chưa ghi nhận cổ tức phải trả trên Bảng cân đối kế toán khi chưa được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc thực hiện chốt quyền nhận cổ tức.

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	200.000	200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.849.386.850	85.368.044.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.656.897.010	4.565.174.751
Doanh thu hoạt động xây lắp	73.503.744.121	37.960.664.859
	83.010.027.981	127.893.884.354